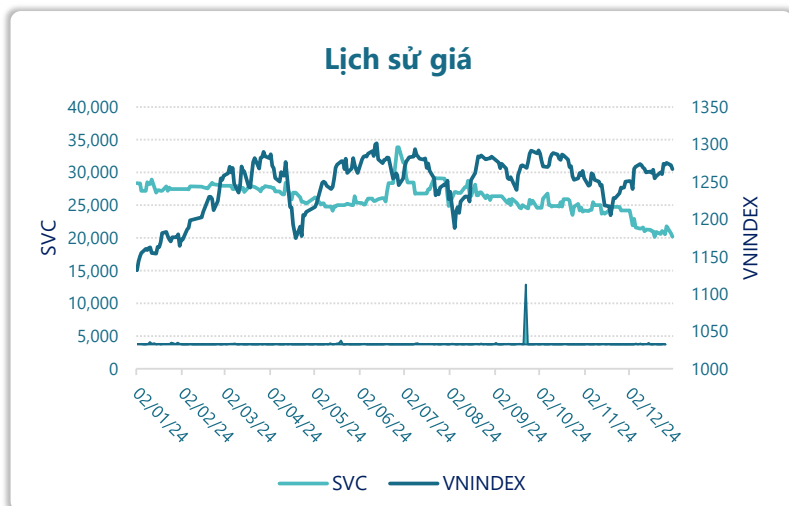


CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (HSX: SVC)



Thông tin giao dịch 31/12/2024	
Giá hiện tại (VNĐ)	20,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,848
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,150
SL cổ phiếu LH	66,620,064
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,140
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,346
P/E	18.2
EPS	1,113

DT thuần

Q4/24

8,721

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,945 | 28.7%

YoY: ▲ 2,149 | 32.7%

LN sau thuế

Q4/24

65.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.1 | 158%

YoY: ▲ 60.8 | 1280%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

1.6%

+/- YoY: ▲ 0.5%

DT thuần

2024

24,950

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,113 | 19.7%

LN sau thuế

2024

186

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 142 | 318%

ROE

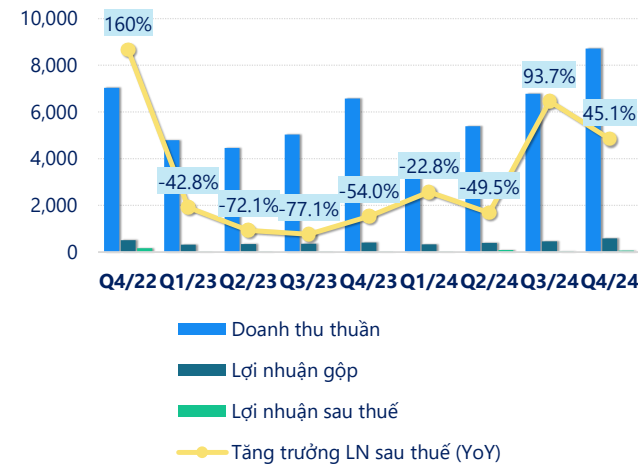
2024

3.1%

+/- YoY: ▲ 1.9%

tỷ VNĐ

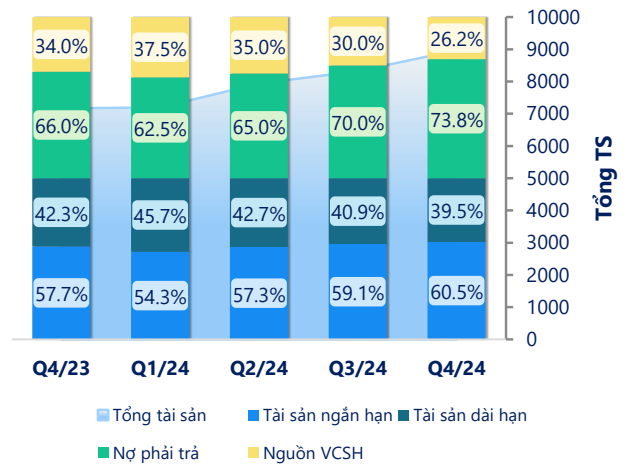
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

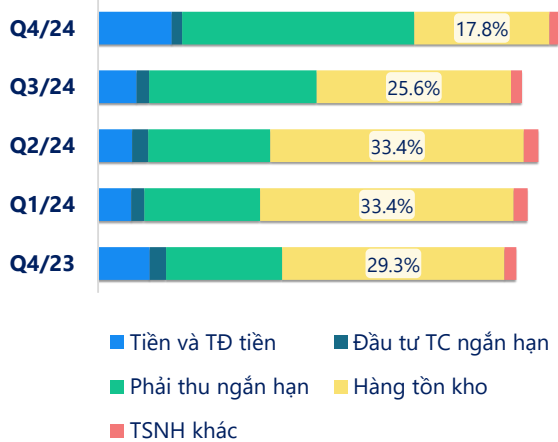
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



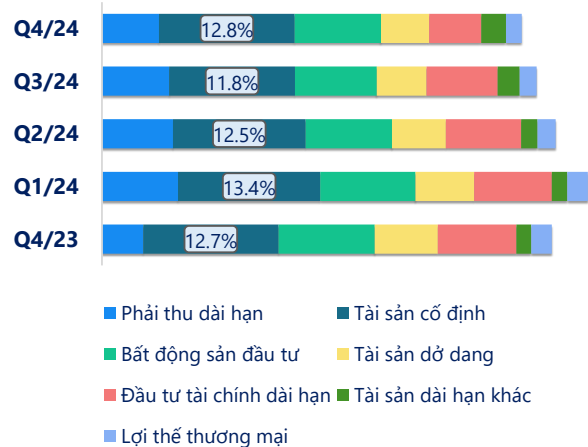
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

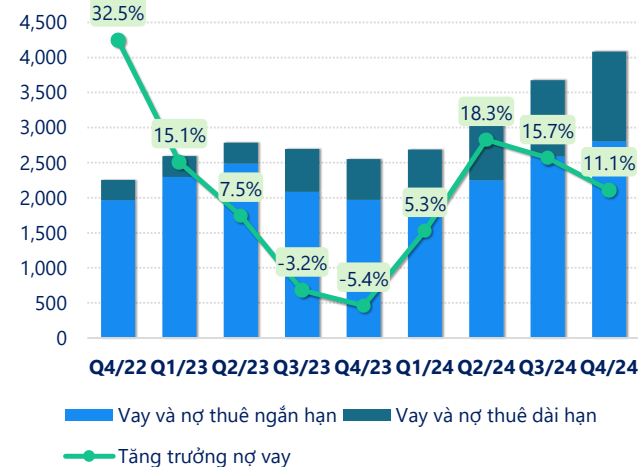
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

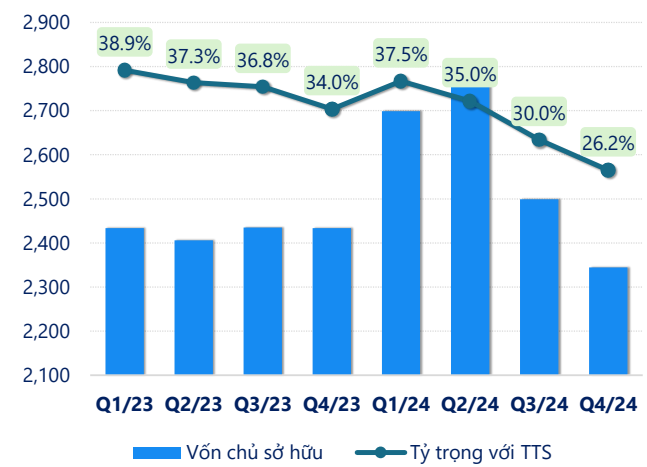
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

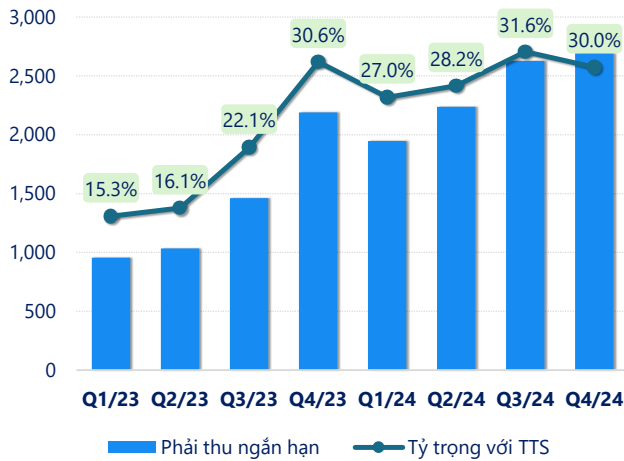
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



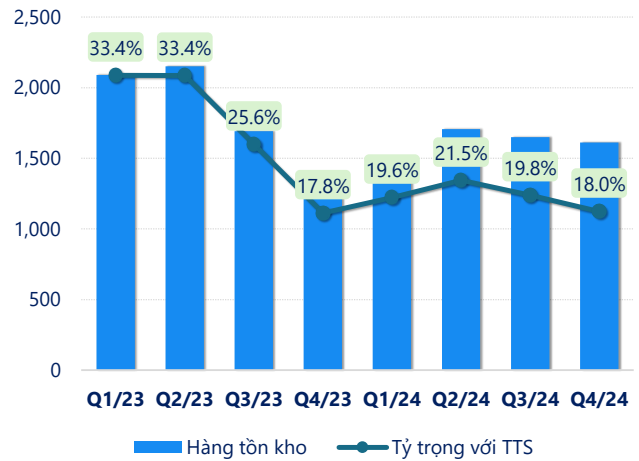
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


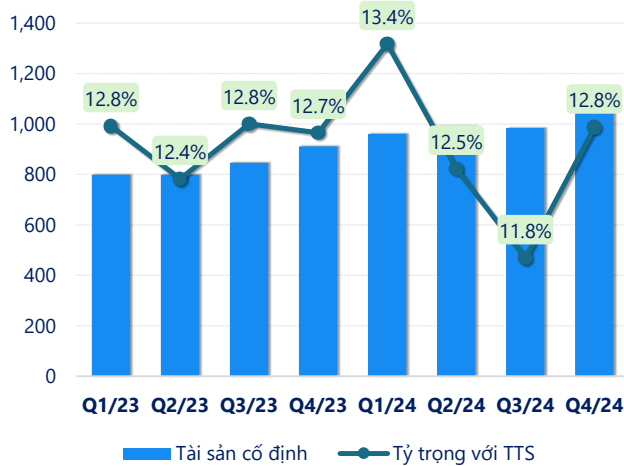
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


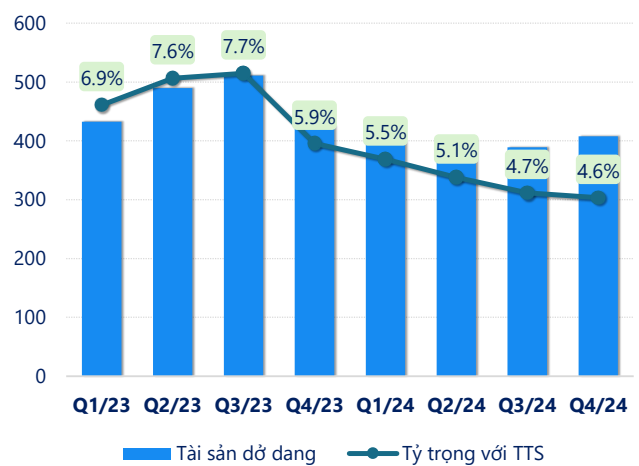
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

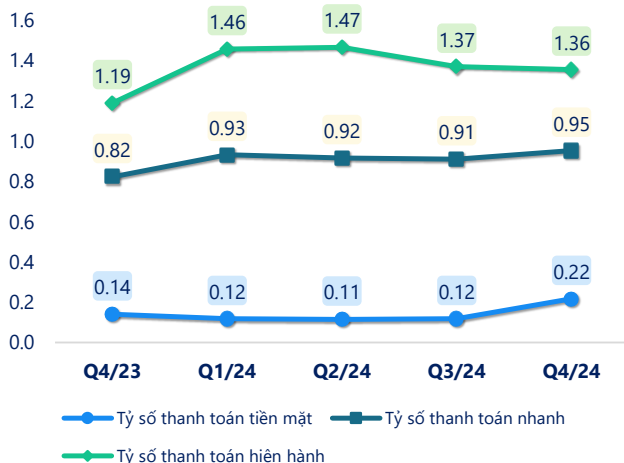
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

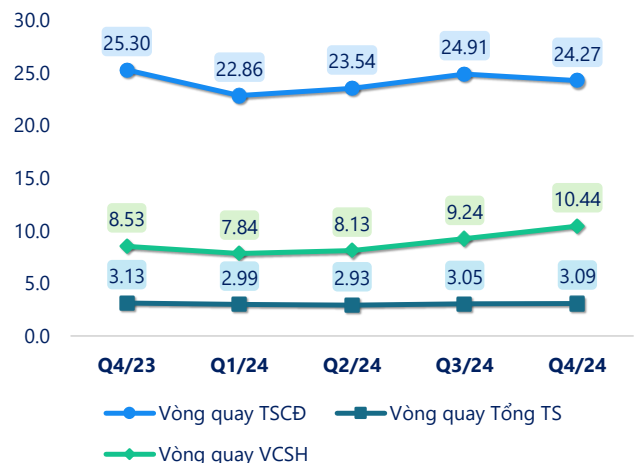
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	7,165	7,196	7,938	8,321	8,965
Tài sản ngắn hạn	4,134	3,909	4,551	4,921	5,427
Tiền và tương đương tiền	487	315	356	423	870
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.4	122	134	124	183
Phải thu ngắn hạn	2,190	1,947	2,237	2,626	2,693
Hàng tồn kho	1,275	1,408	1,706	1,650	1,612
Tài sản ngắn hạn khác	84.2	117	119	97.1	69.3
Tài sản dài hạn	3,031	3,288	3,387	3,400	3,538
Phải thu dài hạn	277	516	530	525	481
Tài sản cố định	912	961	990	985	1,144
Bất động sản đầu tư	648	645	644	639	726
Tài sản dở dang	425	398	402	389	408
Đầu tư tài chính dài hạn	530	525	562	558	437
Tài sản dài hạn khác	100.0	106	122	171	209
Lợi thế thương mại	139	138	136	132	132
Nợ phải trả	4,732	4,498	5,161	5,821	6,620
Nợ ngắn hạn	3,474	2,680	3,103	3,590	4,001
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,968	1,990	2,251	2,588	2,804
Phải trả người bán ngắn hạn	358	292	335	450	522
Nợ dài hạn	1,257	1,818	2,058	2,231	2,619
Vay và nợ thuê dài hạn	583	696	926	1,086	1,277
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,434	2,699	2,777	2,499	2,345
Vốn chủ sở hữu	2,434	2,699	2,777	2,499	2,345
Vốn điều lệ	666	666	666	666	666
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)